CỤC HẬU CẦN QUÂN KHU 9
BỆNH VIỆN QUÂN Y 121

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH MỤC MỜI THẦU GÓI THẦU THUỐC GENERIC
NHÓM V

STT	Mã SP	Tên hoạt chất	Đường dùng/dạng bào chế	Hàm lượng	Đơn vị tính	Giá KH (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền
1	G1N5001	Alfuzosin	Uống/Viên giải phóng có kiểm soát	10mg	Viên	7.500	10.000	75.000.000
2	G1N5002	Amlodipin+Losartan	Uống/Viên	5mg+50mg	Viên	5.200	3.000	15.600.000
3	G1N5003	Bromazepam	Uống/Viên	6mg	Viên	3.660	3.000	10.980.000
4	G1N5004	Citicolin natri	Uống/Viên	522,5mg	Viên	19.000	1.000	19.000.000
5	G1N5005	Domperidon	Uống/Viên hòa tan nhanh	10mg	Viên	1.180	6.000	7.080.000
6	G1N5006	Fluorometholon	Nhỏ mắt/Thuốc nhỏ mắt	0,1%/5ml	Lọ	22.000	200	4.400.000
7	G1N5007	Kali iodid + natri iodid	Nhỏ mắt/Thuốc nhỏ mắt	3mg+3mg/1 mlx10ml	Lọ	29.610	3.500	103.635.000
8	G1N5008	Lactobacillus acidophilus+Estriol	Đặt âm đạo/Viên đặt âm đạo	100 triệu đv+0,03mg	Viên đặt	25.585	500	12.792.500
9	G1N5009	Levodopa + carbidopa	Uống/Viên	250mg+25m g	Viên	3.200	2.000	6.400.000
10	G1N5010	Levothyroxin (muối natri)	Uống/Viên	50mcg	Viên	1.007	10.000	10.070.000
11	G1N5011	Lidocain + epinephrin (adrenalin)	Tiêm/Thuốc tiêm	(36mg + 0,0324mg)/1 ,8ml	Ống	6.950	600	4.170.000
12	G1N5012	Metformin	Uống/Viên giải phóng có kiểm soát	500mg	Viên	1.197	20.000	23.940.000
13	G1N5013	Metronidazol + neomycin + nystatin	Đặt âm đạo/Viên đặt âm đạo	500mg+108, 3mg+22,73 mg	Viên đặt	9.000	500	4.500.000
14	G1N5014	Morphin sulfat	Uống/Viên giải phóng có kiểm soát	10mg	Viên	11.000	500	5.500.000
15	G1N5015	Morphin sulfat	Uống/Viên giải phóng có kiểm soát	30mg	Viên	22.200	200	4.440.000
16	G1N5016	Myrtol	Uống/Viên	120mg	Viên	1.890	200	378.000
17	G1N5017	Natri Chlorid+Dextran 40	Tiêm truyền/Thuốc tiêm truyền	(0,9g +10,0g)/100 mlx500ml	Chai/túi	347.550	200	69.510.000
18	G1N5018	Ofloxacin	Tiêm/Thuốc tiêm	200mg/100 ml	lọ	50.000	8.000	400.000.000
19	G1N5019	Panax notoginseng saponins	Tiêm/Thuốc tiêm	200mg	Lọ	115.500	1.500	173.250.000
20	G1N5020	Panax notoginseng saponins	Uống/Viên	100mg	Viên	7.300	5.000	36.500.000

STT	Mã SP	Tên hoạt chất	Đường dùng/dạng bào chế	Hàm lượng	Đơn vị tính	Giá KH (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền
21	G1N5021	Pinene + camphene + cineol + fenchone + borneol + anethol	Uống/Viên nang	31mg+15mg+3mg+4mg+10mg+4mg	Viên nang	3.470	10.000	34.700.000
22	G1N5022	Pinene + camphene + cineol +menthone + menthol+ borneol	Uống/Viên nang	17mg+5mg+2mg+6mg+32mg+5mg	Viên nang	3.150	2.000	6.300.000
23	G1N5023	Sucralfat	Uống/Viên	1g	Viên	987	20.000	19.740.000
24	G1N5024	Tenofovir alafenamid	Uống/Viên	25mg	Viên	36.000	1.000	36.000.000
25	G1N5025	Valerian extract	Uống/Viên	445mg	Viên	3.500	10.000	35.000.000